



Flashcardo.com

Doufáme, že tyto tisknutelné kartičky pro vás budou užitečné. Pokud chcete najít ještě více produktů s kartičkami, navštivte naše webové stránky www.flashcardo.com/cs. Na Flashcardo.com nabízíme online kartičky, kartičky se systémem opakování v intervalech, video kartičky a mnoho dalšího. Vše zdarma a připravené k použití pro studenty po celém světě.

Autorská práva, poznámky k licenci

Tento PDF soubor je chráněn autorským právem a všechna práva jsou vyhrazena. Tento PDF můžete volně sdílet s kýmkoli. Nesmíte jej však prodávat ani prodávat jeho obsah. Pokud máte jakékoli dotazy, navštivte prosím www.flashcardo.com/cs a kontaktujte nás. Děkujeme!

Odmítnutí odpovědnosti

TENTO PDF SOUBOR JE POSKYTOVÁN „TAK, JAK JE“, BEZ ZÁRUKY JAKÉHOKOLI DRUHU, VÝSLOVNÉ NEBO PŘEDPOKLÁDANÉ, VČETNĚ, ALE NIKOLI VÝHRADNĚ, ZÁRUK PRODEJNOSTI, VHODNOSTI PRO URČITÝ ÚČEL A NEPORUŠENÍ PRÁV. AUTOŘI ANI DRŽITELÉ AUTORSKÝCH PRÁV NEBUDOU V ŽÁDNÉM PŘÍPADĚ ODPOVĚDNI ZA JAKÝKOLI NÁROK, ŠKODU NEBO JINOU ODPOVĚDNOST, AŽ UŽ V RÁMCI SMLOUVY, DELIKTU NEBO JINAK, VYPLÝVAJÍCÍ Z PDF SOUBORU, JEHO POUŽÍVÁNÍ NEBO JINÝCH ČINNOSTÍ S NÍM SOUVOLEJÍCÍCH.

Autorská práva © 2025 Flashcardo.com. Všechna práva vyhrazena

Oboustranný tisk

Vezměte prosím na vědomí, že tyto kartičky jsou určeny k oboustrannému tisku. Pokud váš tiskárna neumí tisknout oboustranně, stáhněte si prosím jednostranné PDF soubory s kartičkami pro tisk.

já

ty

on

ona

ono

my

vy

oni

co

kdo

kde

proč

jak

který

kdy

pak

pokud

opravdu

ale

protože

ne

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

tento

Potřebuju tohle

Kolik to stojí?

že

všechno

nebo

a

vědět

Vím

Nevím

myslet

přijít

dát
stůl

vzít

najít

poslouchat

pracovat

mluvit

dát
dárek

mít rád

pomáhat

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

milovat

volat

čekat

Mám tě rád

Tohle se mi nelíbí

Miluješ mě?

Miluji tě

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

một

không

Tôi yêu bạn

bốn

ba

hai

bảy

sáu

năm

mười

chín

tám

mười ba

mười hai

mười một

14

15

16

17

18

19

20

nový

starý
věc

málo

mnoho

Kolik?
generál

Kolik?
číslo

nesprávný

správný

špatný

dobry

šťastný

krátký

dlouhý

malý
generál

mười sáu

mười năm

mười bốn

mười chín

mười tám

mười bảy

cũ

mới

hai mươi

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

velký

tam

tady

vpravo

vlevo

krásný

mladý

starý
osoba

ahoj
nazdar

uvidíme se později

ok

opatruj se

neboj se

samozřejmě

dobrý den

nazdar

ahoj
nashledanou

nashledanou

promiňte

pardon

děkuji

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

prosím

chci tohle

teď

odpoledne

dopoledne

noc

ráno

večer

poledne

půlnoc

hodina

minuta

sekunda

den

týden

měsíc
čas

rok

čas

datum

předevčírem

včera

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

dnes

zítra

pozítrí

pondělí

úterý

středa

čtvrtek

pátek

sobota

neděle

Zítra je sobota

život

žena

muž

láska

přítel

přítelkyně

kamarád

polibek

sex

dítě

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

mimino

dívka

chlapec

máma

táta

matka

otec

rodiče

syn

dcera

mladší sestra

mladší bratr

starší sestra

starší bratr

stát
sloveso

sedět

ležet

zavřít

otevřít
dveře

prohrát

vyhrát

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

zemřít

žít

zapnout

vypnout

zabít

zranit

dotýkat se

sledovat

pít

jíst

chodit

potkat

vsadit

políbit

následovat

oženit se/vdát se

odpovědět

zeptat se

otázka

společnost

obchod

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

práce

peníze

telefon

kancelář

doktor

nemocnice

zdravotní sestra

policista

prezident

bílá

černá

červená

modrá

zelená

žlutá

pomalý

rychlý

legrační

nespravedlivý

spravedlivý

obtížný

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

snadný

To je obtížné

bohatý

chudý

silný

slabý

bezpečný

unavený

hrdý

sytý

nemocný

zdravý

rozzlobený

nízký

vysoký
generál

rovný

každý

vždy

vlastně

znovu

již

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

méně

většina

více

Chci víc

žádný

velmi

zvíře

prase

kráva

kůň

pes

ovce

opice

kočka

medvěd

kuře

kachna

motýl

včela

ryba
zvíře

pavouk

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

had

venku

uvnitř

daleko

blízko

pod

nad

vedle

přední

zadní

sladký

kyselý

podivný

měkký

tvrdý

roztomilý

hloupý
inteligence

šílený

zanepřázdněný

vysoký
osoba

malý
osoba

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

ustaraný

překvapený

pohodový

vychovaný

zlý

chytrý

studený

horký

hlava

nos

vlas

ústa

ucho

oko

ruka

chodidlo

srdce

mozek

táhnout

tlačit

stisknout

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

udeřit

chytit

bojovat

hodit

běžet

číst

psát

opravit

počítat

říznout

prodat

koupit

platit

studovat

snít

spát

hrát

slavit

odpočívát

užívat si

čistit

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

škola

dům

dveře

manžel

manželka

svatba

osoba

auto

domov

město

číslo

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

hai mươi mốt

số

thành phố

ba mươi

hai mươi sáu

hai mươi hai

ba mươi bảy

ba mươi ba

ba mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi mốt

bốn mươi

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

năm mươi mốt

năm mươi

bốn mươi tám

sáu mươi

năm mươi chín

năm mươi lăm

sáu mươi sáu

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi mốt

bảy mươi

tám mươi mốt

tám mươi

bảy mươi bảy

chín mươi

tám mươi tám

tám mươi bốn

chín mươi chín

chín mươi lăm

chín mươi mốt

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

můj pes

tvoje kočka

její šaty

jeho auto

jeho míč

naš domov

váš tým

jejich společnost

všichni

spolu

jiný

je to jedno

na zdraví

uklidni se

souhlasím

vítejte

mười nghìn

một nghìn

một trăm

con chó của tôi

một triệu

một trăm nghìn

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

bez obav

odboč vpravo

odboč vlevo

jdi rovně

pojď se mnou

vejce

sýr

mléko

ryba
jídlo

maso

zelenina

ovoce

kost
jídlo

olej

chléb

cukr

čokoláda

bonbóny

dort

nápoj

voda

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

sodovka

káva

čaj

pivo

víno

salát

polévka

dezert

snídaně

oběd

večeře

pizza

autobus

vlak

vlakové nádraží

autobusová zastávka

letadlo

lod'

nákladní auto

jízdní kolo

motocykl

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

taxi

semafor

parkoviště

silnice

Oblečení

bota

kabát

svetr

košile

bunda

oblek

kalhoty

šaty

tričko

ponožka

podprsenka

spodky

brýle

kabelka

peněženka
velký

peněženka
malý

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

prsten

klobouk

hodinky

kapsa

Jak se jmenuješ?

Jmenuji se David

Je mi 22 let

Jak se máš?

Jsi v pořádku?

Kde je toaleta?

Chybíš mi

jaro

léto

podzim

zima

leden

únor

březen

duben

květen

červen

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

červenec

srpen

září

říjen

listopad

prosinec

nakupování

účet

trh

supermarket

budova

byt

univerzita

farma

kostel

restaurace

bar

posilovna

park

toaleta
budova

mapa

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

záchranná služba

policie

pistole

hasiči

země

předměstí

vesnice

zdraví

medicína

nehoda

pacient

operace

pilulka

horečka

nachlazení

rána

termín

kašel

krk

zadek

rameno

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

koleno

noha

paže

břicho

ňadro

záda

zub

jazyk

ret

prst

prst u nohy

žaludek

příce

játra

nerv

ledvina

střevo

barva
generál

oranžová

šedá

hnědá

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

růžová

nudný

těžký

lehký

osamělý

hladový

žíznlivý

smutný

strmý

plochý

kulatý

hranatý

úzký

široký

hluboký

mělký

obrovský

sever

východ

jih

západ

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

špinavý

čistý

plný

prázdný

drahý

levný

tmavý

světlý

sexy

líný

statečný

štědrý

hezký

ošklivý

hloupý
legrační

přátelský

vinný

slepý

opilý

mokrý

suchý

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

teplý

hlasitý

klidný

tichý

kuchyně

koupelna

obývací pokoj

ložnice

zahrada

garáž

stěna

suterén

toaleta
dům

schody

střecha

okno

nůž

šálek

sklenice

talíř

pohár
nápoj

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

odpadkový koš

miska

televizor

psací stůl

postel

zrcadlo

sprcha

gauč

obrázek

hodiny

stůl

židle

bazén

zvonek

soused

selhat

vybrat

střílet

volit

spadnout

bránit

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

zaútočit

ukrást

hořet

zachránit

kouřit

letět

nést

plivat

kopnout

kousnout

dýchat

cítit

plakat

zpívat

usmát se

smát se

růst

zmenšovat se

hádat se

ohrožovat

sdílet

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

krmit

schovat

varovat

plavat

skočit

válet

zvednout

kopat

kopírovat

doručit

hledat

cvičit

cestovat

malovat

osprchovat se

otevřít
zámek

zamknout

umýt

modlit se

uvařit

kniha

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

knihovna
budova

domácí úkol

zkouška

lekce

věda

dějepis

umění

angličtina

francouzština

pero

tužka

3%

první

druhý

třetí

čtvrtý

výsledek

čtverec

kružnice

plocha

výzkum

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

ba phần trăm

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

ngiên cứu

diện tích

hình tròn

titul

bakalář

magistr

$x < y$

$x > y$

stres

pojištění

personál

oddělení

plat

adresa

dopis

kapitán

detektiv

pilot

profesor

učitel

právník

sekretářka

asistent

soudce

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

x lớn hơn y

x nhỏ hơn y

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

ředitel

manažer

kuchař

taxikář

řidič autobusu

zločinec

modelka

umělec

telefonní číslo

signál

aplikace

chat

soubor

url

e-mailová adresa

webová stránka

e-mail

mobilní telefon

zákon

vězení

důkaz

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

pokuta

svědek

soud

podpis

ztráta

zisk

zákazník

částka

kreditní karta

heslo

bankomat

plavecký bazén
sport

elektřina

fotoaparát

rádio

dárek

láhev

taška

klíč

panenka

anděl

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

hřeben

zubní pasta

kartáček na zuby

šampon

krém

kapesník

rtěnka

televize

kino

zprávy

sedadlo

lístek

plátno

hudba

jeviště

publikum

malování

vtip

článek

noviny

časopis

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

reklama

příroda

popel

ohně

diamant

měsíc
vesmír

Země

Slunce

hvězda

planeta

vesmír

pobřeží
moře

jezero

les

poušť

kopec

skála

řeka

údolí

hora

ostrov

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

oceán

moře

počasí

led

sníh

bouře

děšť

vítr

rostlina

strom

tráva

růže

květina

plyn
chemie

kov

zlato

stříbro

Stříbro je levnější než zlato

Zlato je dražší než stříbro

dovolená

člen

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

hotel

pláž

host

narozeniny

Vánoce

Nový rok

Velikonoce

strýc

teta

babička
otec

dědeček
otec

babička
matka

dědeček
matka

smrt

hrob

rozvod

nevěsta

ženich

101

105

110

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

một trăm mười

một trăm linh năm

một trăm linh một

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

hai trăm linh hai

hai trăm

một trăm năm mươi mốt

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

hai trăm linh sáu

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

ba trăm

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

ba trăm ba mươi

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

bốn trăm linh bốn

năm trăm linh năm

năm trăm

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

năm trăm linh chín

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

tygr

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

sáu trăm

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

sáu trăm mười sáu

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

bảy trăm linh hai

tám trăm linh ba

tám trăm

bảy trăm bảy mươi

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

tám trăm linh tám

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

chín trăm

con hổ

chín trăm chín mươi

chín trăm bốn mươi chín

myš
zvíře

krysa

králík

lev

osel

slon

pták

kohout

holub

husa

hmyz

brouk

komár

moucha

mravenec

velryba

žralok

delfín

hlemýžď

žába

často

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

okamžitě

najednou

ačkoli

gymnastika

tenis

běh

cyklistika

golf

bruslení

fotbal

basketbal

plavání

potápění

turistika

Spojené království

Španělsko

Švýcarsko

Itálie

Francie

Německo

Thajsko

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Singapur

Rusko

Japonsko

Izrael

Indie

Čína

Spojené státy americké

Mexiko

Kanada

Chile

Brazílie

Argentina

Jižní Afrika

Nigérie

Maroko

Libye

Keňa

Alžírsko

Egypt

Nový Zéland

Austrálie

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Afrika

Evropa

Asie

Amerika

čtvrt hodiny

půl hodiny

tři čtvrtě hodiny

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

jedna hodina ráno

dvě hodiny odpoledne

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

hai giờ năm phút

một giờ

bốn mươi lăm phút

năm giờ hai mươi

bốn giờ mười lăm

ba giờ mười phút

tám giờ ba mươi lăm

bảy giờ rưỡi

sáu giờ hai mươi năm

mười hai giờ kém mười

mười một giờ kém mười năm

mười giờ kém hai mươi

hai giờ chiều

một giờ sáng

một giờ kém năm

minulý týden

tento týden

příští týden

minulý rok

tento rok

příští rok

minulý měsíc

tento měsíc

příští měsíc

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

čelo

vráska

brada

tvář

vousy

řasy

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

obočí

pas

šíje

hrud'

palec

malíček

prsteník

prostředníček

ukazováček

zápěstí

nehet

pata

páteř

sval

kost
tělo

kostra

žebro

obratel

močový měchýř

žíla

tepna

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàn quang

vagina

sperma

penis

varle

šťavnatý

pikantní

slaný

syrový

uvařený

plachý

chamtivý

přísný

hluchý

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếu